

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2021

V/v: Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Tấn Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**

2. Ông **Nguyễn Đình Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoài Bảo**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020. Về việc: Tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Huỳnh Thị Mai X**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú ấp V, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Trí D**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú ấp V, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mai X trình bày: Vào năm 2011, chị và anh D kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa T, huyện Mang T, tỉnh Vĩnh Long ngày 01 tháng 10 năm 2011. Chị X cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 03 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sống và hai người đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị X xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về nuôi con chung chị X xác định chị và anh D có 02 (hai) người con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Mai T, sinh ngày 05/7/2012 và Nguyễn Huỳnh Trâm A, sinh ngày 03/10/2013 hiện đang sống với chị. Khi ly hôn chị X yêu cầu được tiếp tục

nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A, chị X yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 800.000 đồng một người một tháng.

Về chia tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị X đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số: 69/2011, Quyền số 01/2011 ngày 01 tháng 10 năm 2011 (bản phô tô có chứng thực) và 02 (hai) giấy khai sinh mang tên Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A (bản sao).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn anh D biết việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của chị X. Nhưng anh D không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 12 tháng 11 năm 2020; ngày 30 tháng 11 năm 2020; phiên tòa ngày 11 tháng 3 năm 2020 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ.

Tại bản khai ý kiến của con cùng ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các cháu Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A trình bày: Trường hợp cha mẹ các cháu phải ly hôn thì các cháu yêu cầu được sống với mẹ và yêu cầu cha cấp dưỡng với mức cấp dưỡng là 800.000 đồng một người một tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự tranh chấp ly hôn, về nuôi con và cấp dưỡng là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn anh D có nơi cư trú tại xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn anh D đều vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh D là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2011, chị X và anh D kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 01 tháng 10 năm 2011. Vì vậy hôn nhân của chị X và anh D là hợp pháp.

Xét; việc chị X cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để cho hai người đoàn tụ chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay chị X xác định chị không còn tình cảm với anh D và hai người

đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị X và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị X yêu cầu được ly hôn với anh D là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Xét; Từ khi chị X và anh D ly thân đến nay thì hai cháu Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A do chị X nuôi dưỡng, các cháu vẫn sống, phát triển và trưởng thành bình thường. Đồng thời, hiện nay hai cháu Mai T và Trâm A cũng có nguyện vọng muốn được sống với mẹ. Vì vậy, xét việc chị X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A và yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 800.000 đồng một người một tháng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9; 51; 56; 81; 82; 83; 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Mai X và anh Nguyễn Trí D.
2. Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) cháu Nguyễn Huỳnh Mai T, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2012 và Nguyễn Huỳnh Trâm A, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2013 cho chị Huỳnh Thị Mai X tiếp tục nuôi dưỡng, buộc anh Nguyễn Trí D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng) một người một tháng cho đến khi các cháu Nguyễn Huỳnh Mai T và Nguyễn Huỳnh Trâm A đủ 18 (mười tám) tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Trí Dũng có quyền tới lui trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị Mai X phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003150 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, như vậy chị Huỳnh Thị Mai X không phải nộp thêm tiền án phí.

Buộc anh Nguyễn Trí D phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Tấn Đồng